

CÔNG TY TNHH 1TV
TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD 223
Số: 01/2026/CB-NLTN

“V/v Công bố năng lực đủ điều
kiện hoạt động thí nghiệm chuyên
ngành xây dựng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ
NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty TNHH 1TV Tư vấn Kiểm định xây dựng 223.

Công ty TNHH 1TV Tư vấn Kiểm định xây dựng 223 công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực: Công ty TNHH 1TV Tư vấn Kiểm định xây dựng 223.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty TNHH 1TV Tư vấn Kiểm định xây dựng 223; Mã số doanh nghiệp số 5100343144 do Phòng Doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần thứ 1 ngày 12 tháng 01 năm 2026.

- Mã số thuế: 5100343144

- Địa chỉ: Số 36, đường Hoàng Diệu, tổ 19 Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 0983.946.665 - Email: congykdx223@gmail.com.

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Phòng Thí nghiệm Chuyên ngành xây dựng.

- Địa chỉ: Số 36, đường Hoàng Diệu, tổ 19 Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 0983.946.665 - Email: congykdx223@gmail.com.

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật, máy móc thiết bị tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

Công ty TNHH 1TV Tư vấn Kiểm định xây dựng 223 công bố công khai về thông tin năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, để các chủ thể tham gia hoạt động lĩnh vực xây dựng trong và ngoài tỉnh biết liên hệ công việc./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND các xã, phường;
- Các BQLDA tỉnh và khu vực;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thương Trường

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT, MÁY MÓC THIẾT BỊ TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo công bố số 01/2026/CB-NLTN, ngày 30/3/2026 của Công ty TNHH 1TV Tư vấn Kiểm định xây dựng 223).

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
I	XI MĂNG		
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	Cân điện tử 1000g, bình xác định khối lượng riêng, sàng 0.09mm, tủ sấy, chổi quét...
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011	Máy trộn, Khuôn 4x4x16cm; máy dằn, máy uốn và nén xi măng, dụng cụ gá mẫu thử uốn và nén, tủ dưỡng hộ, cát tiêu chuẩn
3.	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Vicat, Cân điện tử, ống đong, máy trộn
4.	Xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim Vicat cải tiến	TCVN 8875:2012 ASTM C807	Máy trộn mẫu; Vicat; Chày đầm; Đồng hồ bấm giây; Cân kỹ thuật (0.1g)
II	CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
5.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006	Cân điện tử, bộ sàng tiêu chuẩn
6.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4: 2006	Cân điện tử, tủ sấy, bình dung tích bằng thủy tinh, côn thử độ sụt, que chọc, khay chứa, tấm thủy tinh nhẵn, thùng ngâm mẫu, sàng 5mm, 0.14mm, bình hút ẩm...
7.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5: 2006	Cân điện tử, cân thủy tĩnh, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, thước kẹp.
8.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6: 2006	Thùng đong kim loại hình trụ loại 1,2,5,10,20 lít; cân điện tử, phễu chứa vật liệu, tủ sấy, thước lá, thanh gỗ gạt phẳng
9.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7: 2006	Cân điện tử, tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu.

10.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006	Cân điện tử, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, que sắt.
11.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9: 2006	Ống hình trụ bằng thủy tinh dung tích 250ml, 100ml; cân điện tử, bếp cách thủy, sàng 20mm, thang màu, dung dịch NaOH 3%, tananh 2%, rượu êtylic 1%
12.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10: 2006	Máy nén thủy lực, máy mài, máy khoan và máy cắt đá, thước kẹp, thùng hoặc chậu ngâm đá
13.	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11: 2006	Máy nén thủy lực, xi lanh bằng thép, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn
14.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12: 2006	Máy thử độ hao mòn va đập Los Angeles; bi thép, cân điện tử. bộ sàng KT: 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm; tủ sấy
15.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN7572-13: 2006	Cân điện tử; thước kẹp cải tiến, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy
16.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN7572-17: 2006	Cân điện tử, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt, búa con
17.	Xác định độ ẩm, độ hút nước của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014	Cân kỹ thuật (0.1g); Tủ sấy; Bình hút ẩm; Thùng chứa; Bình chứa mẫu.....
18.	Xác định KLTT của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:2014	Bình đựng mẫu; Sàng tiêu chuẩn; Tân kỹ thuật (0.1g); Tủ sấy....
19.	Xác định độ bền cắt của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323:2014	Máy cắt mẫu; Máy khoan; Máy mài đá; Máy nén thủy lực; Bàn nén gá nén mẫu; Khớp cầu gồm 2 tấm....
20.	Xác định độ bền nén 1 trục của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014	Máy cắt mẫu; Máy khoan; Máy mài đá; Máy nén thủy lực; Bàn nén gá nén mẫu; Khớp cầu gồm 2 tấm....
21.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu khô	TCVN 11807:2017	Thùng đong bằng kim loại; Phễu; Giá đỡ; Tấm kính; Khay kim loại; Thanh gạt; Tủ sấy; Cân kỹ thuật (0,1g)
22.	Xác định các chỉ tiêu của cốt liệu nhẹ cho bê tông	TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật (0,1g); Cân điện tử đến 30kg; Bình, khay chứa mẫu; Bộ sàng tiêu chuẩn 0,14mm đến 2,5mm; Tủ sấy; Bình hút ẩm.....
23.	Hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích	TCVN 9205:2012	Sàng 75 μ m, Cân kỹ thuật (0,1g); Sàng 0,075mm

	thước lỗ sàng 75 μm		
III	VỮA XÂY DỰNG		
24.	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn, Cân điện tử, tủ sấy
25.	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Cân điện tử, thước kẹp, bay, chảo trộn, bàn dẫn, khâu hình côn.
26.	Khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Cân điện tử, bình đong bằng kim loại
27.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022	Máy hút chân không, Cân kỹ thuật; Bình đong bằng kim loại V=1l đường kính trong 113mm, đồng hồ bấm giây
28.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	Cân điện tử, tủ sấy, thước kẹp, cân thủy tĩnh
29.	Xác định Cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn bằng kim loại, chày đầm mẫu, thùng bảo dưỡng mẫu, tấm kính, máy uốn, máy nén
30.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	Cân điện tử, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khuôn kim loại
31.	Xác định thời gian đông kết vữa tươi	TCVN 3121-9:2022 TCVN 11971:2018 ASTM C807:08 EN 445:07; 1105-9:99	Dụng cụ thử thời gian bắt đầu đông kết Cân kỹ thuật (0,1g); Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh và ổn định nhiệt độ; Cân thủy tĩnh; Thước kẹp
32.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; ASTM C1583	Vòng hình tròn cắt bằng đồng hoặc thép không gỉ; Tấm đầu kéo bám dính hình tròn bằng thép không gỉ đường kính 50mm \pm 0,1mm, dày không nhỏ hơn 10mm; Keo gắn; Máy thử cường độ bám dính.
33.	Xác định độ chảy, độ co-nở và độ tách nước của vữa	ASTM C939 ASTM C940	Cân kỹ thuật (0,1g); Tủ sấy; Máy thử kéo; Bộ gá thử, khuôn mẫu; Thùng ngâm mẫu; Máy trộn vữa
34.	Xác định cường độ chịu nén của vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012	Cân kỹ thuật (0,1g); Máy trộn vữa; Khuôn đúc mẫu; Tủ dưỡng hồ; Máy nén uốn 2000 KN; Nhót kế Suttard.

35.	Xác định độ chảy và độ chảy lan tỏa	TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C939, C940, C1437	Cân kỹ thuật (0,1g); Máy trộn vữa; Nhót kế Suttard; Thước, đồng hồ bấm giây
36.	Xác định độ tách nước, thay đổi thể tích sau 24 giờ	TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C940	Cân kỹ thuật (5g); Máy trộn vữa; Thùng kim loại; Pipét 5ml; Năm đầy bằng kính
IV	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG		
37.	Thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012	Cân kỹ thuật, khuôn 15x15x15cm, máy trộn
38.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Côn thử độ sụt, Que chọc, Phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại.
39.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022	Thùng kim loại hình trụ 5L, 15l; Cân điện tử 1000g; thước lá 500mm, máy đầm
40.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022	Bàn rung, khuôn thép
41.	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:2022	Khuôn thép KT 200x200x200mm; bàn rung, que chọc, cân điện tử 1000g, sàng 5mm, thước lá, tủ sấy, khay sắt
42.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022	Bình khối lượng riêng, cân điện tử 1000g, tủ sấy, búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, sàng 2.5mm
43.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân điện tử 1000g, thùng ngâm mẫu, tủ sấy.
44.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy
45.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022	Máy thử thấm bê tông
46.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022	Máy nén thủy lực, thước lá, đệm truyền tải.
47.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy nén thủy lực, gối uốn
48.	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:2022	Máy nén thủy lực, thước lá, đệm truyền tải.
49.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022	Máy nén thủy lực, thước lá, đệm truyền tải.

50.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012	Dụng cụ thử xuyên, khuôn chứa mẫu, sàng tiêu chuẩn
51.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5276:1993 ASTM C39 JIS A1127:10; A1149:10 ISO 1920-10	Máy nén thủy lực; Thước lá, đệm truyền tải
52.	Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018	Tấm nền; Côn thử độ sụt; Đồng hồ bấm giây; Thước thép; Thùng chứa mẫu; Khăn ẩm....
53.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020	Máy khoan rút lõi; Máy nén thủy lực; Máy khoan cầm tay; Máy cắt bê tông; Bột kepping mẫu, tấm để làm phẳng; Thước kẹp điện tử (0,01mm)
54.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 14524:2025	Máy khoan rút lõi; Máy nén thủy lực; Máy khoan cầm tay; Máy cắt bê tông; Bột kepping mẫu, tấm để làm phẳng; Thước kẹp điện tử (0,01mm)
V	ĐẤT TRONG PHÒNG		
55.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012	Bình tỷ trọng, cân điện tử, cối sứ chà sứ, sàng 2mm, bếp cát, tủ sấy, bơm chân không, tỷ trọng kế, phễu nhỏ, thiết bị ổn nhiệt, cốc nhỏ
56.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012	Tủ sấy, cân điện tử, bình hút ẩm, cốc nhỏ, sàng 1mm, khay đựng mẫu
57.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012	Bộ dụng cụ xác định giới hạn chảy dẻo, sàng 1mm, cối sứ chà sứ, bình thủy tinh, cân điện tử, cốc nhỏ, tủ sấy... Bộ thí nghiệm Casagrande.
58.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014	Bộ sàng 100; 80; 60; 20;10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1mm; tủ sấy, nhiệt kế, bình hút ẩm, thiết bị nghiệm đất,...; tỷ trọng kế, bình tam giác, ống đồng, cân vibra, cân điện tử, bếp cát, cối chà sứ ...
59.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:2012	Máy cắt phẳng, dao vòng cắt nén, tấm nén truyền lực, đồng hồ biến dạng, quả cân

60.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012	Máy nén tam liên, mẫu chuẩn bằng kim loại, dao gạt bằng, dao gạt đất, tủ sấy, đồng hồ biến dạng, Cân điện tử
61.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012	Cối đầm, cân điện tử, sàng 5mm, bình phun nước, bình hút ẩm, tủ sấy, tủ sấy, hộp nhôm, dao gạt mẫu, cối sứ chà sứ, khay, vò đập đất
62.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012	- Dao vòng, thước kẹp, dao cắt mẫu, cân điện tử, hộp nhôm, tủ sấy, bình hút ẩm;
63.	Xác định sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; 22TCN 332:2006	Máy nén CBR, đồng hồ biến dạng, khuôn CBR, tấm đệm, chày đầm, dụng cụ đo độ trương nở, tấm gia tải bằng thép, bể ngâm mẫu, tủ sấy, cân điện tử 15000g, 1000g; sàng 50mm, 19mm, 4.75mm; dụng cụ tháo mẫu,
64.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012 ASTM D2434:06 AASHTO T215 JIS A 1218	Dao vòng, thiết bị thí nghiệm thấm đầu nước thay đổi, dụng cụ chế bị mẫu.
65.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của cát, thùng chứa nước, sàng 2mm, 5mm, khay, chày, cối
66.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor dung tích 1000 cm ³ ; Búa rung điện có công suất
67.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM 4767:04	Máy nén 1 trục
68.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012	Thiết bị thí nghiệm tan rã kiểu phao đo, bình thủy tinh
69.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012 ASTM D4546	Thiết bị thí nghiệm trương nở, cân điện tử, sàng 2mm

70.	Xác định đặc trưng cơ ngót của đất	TCVN 8720:2012	Dao vòng, cân điện tử, thước kẹp
71.	Xác định sức chống cắt của đất bằng PP cắt cánh trong phòng	TCVN 8725:2012	Thiết bị cắt cánh, thước kẹp
72.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 7376:2004 TCVN 8726:2012 AASHTO T267:91	Cân kỹ thuật (0,01g); Cân phân tích; Tủ sấy, bình hút ẩm; Khay đựng mẫu; Bình thủy tinh; Bình chuẩn mực, bình định mức; Cối chày bằng sứ; Bếp đun, giấy lọc
VI	KIM LOẠI, MỐI HÀN		
73.	Thử kéo bu lông - đai ốc	TCVN 1916-95; ASTM A370:02	Máy kéo nén đa năng; Thước kẹp, dụng cụ khắc vạch mẫu; Cân kỹ thuật (0,1g); Thước lá kim loại, bộ gá kéo bu lông
74.	Thử kéo	TCVN 8163:2009 TCVN 314:2008; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; TCVN 197-1:2014; (ISO 6892:2009)	
75.	Thử uốn	TCVN 198:2008; (ISO 7438:2005)	
76.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử uốn	TCVN 5401:2010	
77.	Kiểm tra chất lượng hàn ống - thử nén dẹt	TCVN 5402:2010	
78.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010	
79.	Cốt thép - Phương pháp uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997	
80.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000	
81.	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:10	

82.	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:10	Máy kéo nén đa năng; Thước lá thép; Thước kẹp
83.	Thí nghiệm neo	22TCN 267:2000 22TCN 247:98	Máy kéo cáp dụng ứng lực; Bộ neo cáp thép; Thước lá thép
84.	Đo chiều dày kim loại bằng siêu âm	ASTM E797	Máy siêu âm kim loại
VII	BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG		
85.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005 ASTM D 92-16b AASHTO T48	Cốc cleveland; Nhiệt kế; Đèn cồn; Đồng hồ bấm giây
86.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005	Thiết bị xuyên kim, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế
87.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005	Khuôn, bể ổn nhiệt, thiết bị thử độ kéo dài, nhiệt kế
88.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005	Vòng, tấm lót, bi, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế,
89.	Xác định độ tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005	Tủ sấy, nhiệt kế, cốc mẫu
90.	Xác định lượng hòa tan trong Tricloretylen	TCVN 7500:2005	Cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su, bộ gá, bình Erlenmeyer, tủ sấy
91.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005	
92.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005	Tỷ trọng kế, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, nước cất
93.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	
94.	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:2005	Dây lọc, bình thủy tinh, nước cất, bếp đun, nhiệt kế
95.	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa đường lỏng	TCVN 8818-2:2011	Cốc cleveland; Nhiệt kế; Đèn cồn; Đồng hồ bấm giây
96.	Xác định hàm lượng nước của nhựa đường lỏng	TCVN 8818-3:2011 ASTM D 95	Cân kỹ thuật; Cân phân tích; Khay cốc thủy tinh; Đèn cồn; Nhiệt kế; Tủ sấy
97.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011 ASTM D402	Cân kỹ thuật; Cân phân tích; Khay cốc thủy tinh; Đèn cồn; Nhiệt kế; Tủ sấy

98.	Xác định độ nhớt	TCVN 8818-5:2011 ASTM D2196	Bình, cốc thủy tinh; Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bình hút ẩm
99.	Độ đàn hồi; độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	22TCN 319:04 ASTM D6084	Bình, cốc thủy tinh; Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bình hút ẩm; Đèn cồn; Nhiệt kế
100.	Xác định độ nhớt Saybolt Furrol, độ lắng và độ ổn định lưu trữ, hàm lượng hạt quá cỡ, điện tích hạt, độ khử nhũ	TCVN 8817:2011 ASTM D2444 AASHTO T59	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
101.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
102.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
103.	Xác định hàm lượng dầu, thí nghiệm chưng cất nhũ tương	TCVN 8817-9:2011 ASTM D 6997-04	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
104.	Xác định hàm lượng nhựa, thí nghiệm bay hơi nhũ tương	TCVN 8817-10:2011 ASTM D 6934-04	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
105.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
106.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
107.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011 ASTM D6999:04 AASHTO T59:01	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
108.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
109.	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
110.	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22TCVN 354:06	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
111.	Xác định độ đàn hồi ở 25oC	AASHTO T301	01 bộ dụng cụ tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế
	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		

112.	Đánh giá hình dáng bên ngoài	22 TCN 58-84	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bộ sàng
113.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012	Cân kỹ thuật; Nhiệt kế; Tủ sấy; Lò nung; Bếp cồn; Bộ sàng
114.	Thành phần hạt; Lượng mất nước khi nung; Hàm lượng nước	TCVN 12884:2020	Bộ sàng: 1.25; 0.63; 0.315; 0.14; 0.071; Cân điện tử 1000g; bát sứ, chày dĩa, đầu bít cao su, bình hút ẩm, bình đựng nước 6-10L;
115.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 12884:2020	Bình tỷ trọng, máy hút chân không, cân điện tử 1000g, bình để rửa, nhiệt kế, tủ sấy, sàng 1.2 và 0.14, bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa.
116.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	TCVN 12884:2020	
117.	Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường	TCVN 12884:2020	
118.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Hệ số hao nước	TCVN 12884:2020	
119.	KLTT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; hàm lượng chất hòa tan trong nước	TCVN 12884:2020	
120.	Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	TCVN 12884:2020	Đồng hồ so, đế từ
VIII	BÊ TÔNG NHỰA		
121.	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	Máy nén Marshall, khuôn mẫu, đồng hồ đo độ biến dạng, búa đầm bằng kim loại, bộ đệm hình trụ bằng gỗ, bộ gá giữ khuôn, dụng cụ tháo mẫu, tủ sấy, thiết bị trộn BTN, thiết bị gia nhiệt, bể ổn nhiệt, dụng cụ chứa nhựa đường nóng, bay trộn thanh gạt, nhiệt kế, gang tay cao su, gang tay chịu nhiệt, cân 10000g

122.	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2: 2011	Máy quay ly tâm, giấy lọc, tủ sấy, lò nung, bếp điện, khay đựng mẫu, cân điện tử (có độ chính xác 0.01g), cân điện tử 15000g, ống đong, cốc ung, bình hút ẩm, và các dụng cụ phụ trợ...
123.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3: 2011	Bộ sàng mắt vuông ASTM (kích thước mắt sàng: 50mm; 37.5mm; 25 mm; 19 mm; 12.5 mm; 9.5 mm; 4.75 mm; 2.36 mm; 1.18 mm; 0.6 mm; 0.3 mm; 0.15 mm; 0.075 mm) tủ sấy, cân điện tử.
124.	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4: 2011	Bình đựng mẫu, cân điện tử, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, áp kế, chân không kế, nhiệt kế, tủ sấy, khay đựng mẫu, giẻ lau.
125.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 2011	Cân điện tử, bể nước, dây treo, giỏ đựng mẫu, tủ sấy, nhiệt kế
126.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6: 2011	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân điện tử, dụng cụ trộn
127.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7: 2011	Ống đong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân điện tử.
128.	Hỗn hợp BTN nóng – Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011	
129.	Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8: 2011	
130.	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9: 2011	
131.	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10: 2011	
132.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011	
133.	Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011	
IX	HIỆN TRƯỜNG		
134.	Đo dung trọng, độ	TCVN 8729:2012;	Dao vòng, tủ sấy, dao gạt, cân điện tử ,

	Ấm của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020; TCVN 8728:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T204	hộp nhôm, búa đóng, xẻng và 1 số dụng cụ khác
135.	Dung trọng, độ ẩm của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22 TCN 346:2006; ASTM D1556; AASHTO T191	Bộ phễu rót cát, bình chứa cát, phễu, đế định vị, cân điện tử và 1 số dụng cụ khác
136.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011	Cần Ben kelman, xe đo vòng, vật chất tải, cân xe và vật chất tải
137.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Hệ thống chất tải gồm: xe tải, khung chất tải; tấm ép cứng bằng thép hình tròn, đồng hồ đo biến dạng, giá đỡ đồng hồ biến dạng, cát khô, thước thủy nivo
138.	PP điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	Máy siêu âm
139.	Thí nghiệm CBR – ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011, ASTM D4429-92	Thiết bị đo CBR hiện trường
140.	Kiểm tra độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m tiêu chuẩn
141.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	Cát chuẩn, ống đong cát xác định được thể tích, bàn xoa, bàn chải sắt, thước dây 500mm, tấm chắn gió, dụng cụ chắn gió, cân điện tử
142.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012	Thiết bị khoan tạo lỗ, đầu xuyên, bộ búa đóng.
143.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012	Thiết bị xuyên tĩnh
144.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy
145.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012	Súng bật nảy, máy siêu âm bê tông
146.	Kiểm tra độ đồng	TCVN 9357:2012	Máy siêu âm bê tông

	nhất của bê tông bằng xung siêu âm, xác định vận tốc xung siêu âm		
147.	Đo chuyển vị ngang của đất nền, đo chuyển vị ngang nhà và công trình, đo nghiêng công trình	TCVN 9364:2012; TCVN 9399:2012; TCVN 9400:2012; ASTM D6230	Máy thủy chuẩn, máy toàn đạc điện tử
148.	Đo lún công trình	TCVN9360:2012; ASTM D6598	Máy thủy chuẩn, máy toàn đạc điện tử
149.	Đo độ võng công trình	22TCN 170-87	Bộ máy toàn đạc và các thiết bị phụ trợ
150.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012 ASTM E455-04 ASTM E529-04	Bộ quả tải bằng gang 1500kg, đồng hồ đo chuyển vị 0,01mm
151.	Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt của cấu kiện BT và BT đúc sẵn	TCVN 9347:2012	Bộ quả tải bằng gang 1500kg, đồng hồ đo chuyển vị 0,01mm
152.	Cọc - phương pháp thí nghiệm hiện trường. TN dọc trụ, nhổ cọc, đẩy ngang	TCXD 88:1982, ASTM D3689	Kích gia tải, đồng hồ đo chuyển vị, đo áp lực..
153.	Xác định mô đun biến dạng của đất tại hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012 ASTM D1194 AASHTO T235	Tấm nén; Các thiết bị chất tải; Neo giữ đo biến dạng; Kích thủy lực; Dầm định vị cọc
154.	Xác định độ đồng đều và hàm lượng nhựa, nhũ tương, cốt liệu trong quá trình thi công đường	TCVN 8863:2011; TCVN 9505:2012	Cân kỹ thuật; Nhiệt kế; khay chứa mẫu; Tủ sấy; Bếp cồn

X	GẠCH XÂY, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN, GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH TERAZO		
155.	Gạch xây - Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, cường độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355:2009	Thước lá, thước nivo, thước kẹp, Máy nén, cân điện tử, thùng ngâm mẫu, tủ sấy.
156.	Gạch bê tông tự chèn - Xác định kích thước, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:2012	Máy thử nén + phụ kiện thử uốn, thước đo có độ chính xác tới 1mm, Tủ sấy tới 200°C, cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, thùng ngâm mẫu
157.	Gạch bê tông - Đo kích thước, xác định cường độ nén, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016	Máy thử nén, cân điện tử, thước lá, thiết bị thử thấm, thùng ngâm mẫu.
158.	Gạch Terazo (Gạch lát granito) Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn, chiều dày lớp mặt	TCVN 7744:2013 TCVN 6074:1995	Máy thử nén, cân điện tử, thước lá, thiết bị thử thấm, thùng ngâm mẫu. Thước lá (1mm), thước kẹp 0,01 mm, Thiết bị khắc vạch xác định độ cứng
XI	BÊ TÔNG NHE		
159.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, cường độ nén, độ ẩm, khối lượng thể tích khô, độ co khô, độ hút nước, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 7959:2011	Thước lá, thước nivo, thước kẹp, Máy nén, cân điện tử, thùng ngâm mẫu, tủ sấy.

	ĐẤT, ĐÁ DẪM CẤP PHỐI, CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN GIA CỔ BÀNG CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ, VẬT LIỆU ĐẮP		
160.	Thí nghiệm đầm nén proctor đất, đá dăm	TCVN 12790:2020; AASHTO T99, T180	Máy đầm nén Proctor; Cân kỹ thuật; Bếp cồn; Tủ sấy; Khuôn chứa
161.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012; ASTM D4546	Máy nén, Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bộ sàng; Khuôn đựng mẫu; Đồng hồ đo và giá đỡ; Thùng ngâm mẫu
162.	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011; 22TCN 59:84	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bộ sàng Máy nén đa năng; Tấm đệm truyền tải trọng bằng thép; Khuôn bộ dụng cụ chế tạo mẫu
163.	Xác định cường độ kháng nén, modun đàn hồi, độ ổn định sau 5 chu kỳ bão hòa của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013; 22TCN 59:84; ASTM D1633-17	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bộ sàng; Máy nén đa năng; Tấm đệm truyền tải trọng bằng thép; Khuôn bộ dụng cụ chế tạo mẫu

Hết

DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐỀ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo công bố số 01/2026/CB-NLTN, ngày 30/3/2026 của Công ty TNHH 1TV Tư vấn Kiểm định xây dựng 223).

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên công tác
1	2	3	4	5
1	Nguyễn Thương Trường	Giám đốc	Chỉ đạo chung	03 năm
2	Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng phòng Thí nghiệm CNXD	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	20 năm
3	Hồ Chí Hùng	Nhân viên phòng Thí nghiệm CNXD	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	20 năm
4	Lương Hồng Hải	Nhân viên phòng Thí nghiệm CNXD	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	22 năm
5	Nguyễn Trần Tuyên	Nhân viên phòng Thí nghiệm CNXD	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	01 năm
6	Nguyễn Văn Luận	Nhân viên phòng Thí nghiệm CNXD	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	03 năm

Hết